TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 15-8-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Ẩn

Ông Lê Minh Tuấn

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 31/2018/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 83/2018/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2018/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Văn C, sinh năm 1971.

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị Phương T, sinh năm 1972.

Địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo*: Bà Trần Thị Phương T bị đơn.

(Các đương sự có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 11/10/2017 và những lời tiếp theo ông Lê Văn C, trình bày: Ông và bà T chung sống với nhau vào năm 1990, không có đăng ký kết hôn. Ông C cho rằng thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 1992 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm nên ông và bà T đã ly thân từ tháng 4 năm

1992 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông xin ly hôn với bà T.

Về con chung: ông C khai ông và bà T có một con chung là chị Lê Thị Thùy H, sinh năm 1991; hiện con đã trưởng thành nên khi ly hôn ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông C khai không có.

Tại bản tự khai và các biên bản ghi lời khai, bà Trần Thị Phương T trình bày:

Bà và ông C chung sống với nhau vào năm 1991, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ1, Đ, Long An. Chung sống đến năm 1993 thì ly thân. Nay ông C xin ly hôn, bà không đồng ý, bà đề nghị Tòa án xem xét lại đơn xin ly hôn của ông C, bà đề nghị hoãn việc ly hôn lại đến tháng 6 năm 2018.

Về con chung: Bà T thống nhất khai có 01 con chung là chị Lê Thị Thùy H, sinh năm 1991, hiện chị H đã trưởng thành.

Về tài sản: Bà T cho rằng quá trình chung sống bà và ông C có tạo lập: diện tích 35 cao đất ruộng, 05 hecta đất bưng, 01 chiếc xe Honda 67, 01 sợi dây chuyền vàng 18 kara, 01 đôi bông gần 02 chỉ 18 kara và 02 con heo nái và 10 con heo con. Ngoài ra, sau khi ly thân bà vào năm 2008 còn cho ông C mượn số tiền 60.000.000 đồng để ông C trả nợ riêng của ông C.

Bà cho rằng chỉ đồng ý ly hôn khi ông C chia đôi số tài sản chung nêu trên và trả lại số tiền 50.000.000 đồng là tài sản riêng của bà đã cho ông C mượn.

Tại phiên tòa, ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung ý kiến gì thêm.

Tại phiên tòa, bà T thay đổi ý kiến của mình về con chung: Bà khai ngoài chị Lê Thị Thùy H thì bà và ông C con 01 người con chung nữa là cháu Lê Thị Hồng T, sinh năm 2000, hiện cháu T đang sinh sống với bà. Khi ly hôn, bà không đặt ra vấn đề cấp dưỡng cháu T. Ông C không thừa nhận và cho rằng cháu Lê Thị Hồng T là con riêng của bà T.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 83/2018/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 5 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện Đ căn cứ các điều 28, 35, 39, 63, 222, 225 và 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 14, 15, 69, 70, 71, 72 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Không công nhận ông Lê Văn C và bà Trần Thị Phương T là quan hệ vợ chồng.

Về án phí: Ông Lê Văn C phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước nhưng được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001464 ngày 12/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, sang án phí để thi hành.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 28/5/2018, bà Trần Thị Phương T kháng cáo yêu cầu Tòa án phải xử xác định ông C và bà T là vợ chồng để cho ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C không rút đơn khởi kiện, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Ông C khai ông và bà T chung sống với nhau từ năm 1990 không đăng ký kết hôn, bà T khai từ năm 1991 có đăng ký kết hôn nhưng bị thất lạc. UBND xã Đ1 xác nhận sổ bộ đăng ký kết hôn từ năm 1990 đến năm 1992 không còn lưu trữ sổ bộ gốc nên không chứng minh được hai người có đăng ký kết hôn. Cấp sơ thẩm xử không công nhận vợ chồng là có căn cứ.

Về tài sản, ông C khai không có, bà T khai hai người có tài sản chung. Nhưng quá trình giải quyết vụ án bà T không làm đơn yêu cầu, không làm các thủ tục chia tài sản chung, mặc dù Tòa án có yêu cầu nên cấp sơ thẩm không giải quyết về phần tài sản là có căn cứ. Bà T kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung là không có cơ sở xem xét vì vấn đề này chưa được giải quyết.

Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Bà T kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm xử tuyên bà và ông C không phải là vợ chồng. Bà kháng cáo yêu cầu Tòa án xử cho bà và ông C được ly hôn vì hai người là vợ chồng và xử chia tài sản chung của bà và ông C.

[2] Thấy rằng, ông C và bà T chung sống với nhau từ năm 1990, 1991 và ông C khai không có đăng ký kết hôn, bà T nói rằng có đăng ký kết hôn nhưng bị thất lạc. Qua xác minh tại UBND xã Đ1 xác nhận sổ bộ đăng ký kết hôn từ năm 1990 đến năm 1992 không còn lưu trữ sổ bộ gốc nên không có chứng cứ thể hiện hai người có đăng ký kết hôn, bà T cũng không cung cấp được chứng cứ gì khác để chứng minh. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định hôn nhân của hai người là không hợp pháp và tuyên xử không công nhận vợ chồng là có căn cứ. Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì khác nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

[3] Bà T còn kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung của bà và ông C. Nhưng tại cấp sơ thẩm bà T không đưa ra yêu cầu này và thực hiện các thủ tục khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, mặc dù đã được Tòa án hướng dẫn. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết về phần tài sản giữa bà và ông C là có

căn cứ. Vì vậy, Bà T kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung là không có cơ sở xem xét vì vấn đề này chưa được giải quyết trong bản án sơ thẩm. Bà T phải chịu án phí phúc thẩm do không chấp nhận kháng cáo.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ.

[5] Các phần khác không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Phương T.

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không công nhận ông Lê Văn C và bà Trần Thị Phương T là vợ chồng.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001464 ngày 12/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; ông C đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị Phương T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0002987 ngày 28/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; bà T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tấn Quốc